

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 452/2022/DS-PT
Ngày: 27-9-2022
V/v tranh chấp ranh giới quyền sử
dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán:

Ông Sỹ Danh Đạt

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lâm Hồng Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:***
Ông Phan Trung Quốc - Kiểm sát viên.

Ngày 27/9/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 166/2022/TLPT- DS ngày 22 tháng 6 năm 2022 về tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2022/DS-ST ngày 11/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 289/2022/QĐPT-DS ngày 15 tháng 8 năm 2022 giữa:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Ấp 2, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người đại diện theo ủy quyền* cho bà C là anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1975; Địa chỉ: Ấp 2, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 08/9/2022). (Có mặt)

1.2. Ông Nguyễn Văn L (tên gọi khác: T), sinh năm 1955.

- *Người đại diện theo ủy quyền* cho ông L là anh Nguyễn Vũ T, sinh năm 1989 (theo văn bản ủy quyền ngày 21/12/2021). (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp 2, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp* cho ông L là ông Lý Ngọc B là Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

Địa chỉ: phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bi đơn:

2.1. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1972. (Có mặt)

2.2. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Ấp 2, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người đại diện theo ủy quyền* cho ông C là bà Nguyễn Thị D, (theo văn bản ủy quyền ngày 16/12/2021).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lâm Văn B, sinh năm 1962. (Có mặt)

3.2. Chị Lâm Thị P, sinh năm 1997. (Vắng mặt)

3.3. Chị Lâm Thị Thúy H, sinh năm 2000. (Vắng mặt)

3.4. Chị Lâm Thị M, sinh ngày 02/8/2003. (Vắng mặt)

3.5. Chị Lâm Thị T, sinh năm 1989. (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp 2, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

3.6. Chị Nguyễn Thị K, sinh năm 1995;

3.7. Anh Phạm Ngọc Q, sinh năm 1991;

- *Người đại diện theo ủy quyền* cho chị K, anh Ngọc Q là bà Nguyễn Thị D (theo văn bản ủy quyền ngày 16/12/2021). (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp 2, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

3.8. Ông Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1965.

- *Người đại diện theo ủy quyền* cho ông Tr là anh Nguyễn Vũ T (theo văn bản ủy quyền ngày 30/12/2021). (Có mặt)

3.9. Ủy ban nhân dân huyện H. (Xin vắng mặt)

- *Người đại diện theo pháp luật*: Ông Nguyễn Văn K, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban huyện H.

4. *Người kháng cáo*: Bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn L là nguyên đơn.

5. *Người kháng nghị*: Viện trưởng Viện kiểm sát huyện H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn trình bày:

+ **Ông Nguyễn Văn L trình bày:** Vào năm 1981, cha, mẹ ông là ông Nguyễn Văn L1 (chết), bà Nguyễn Thị H (chết), có mua của bà Ng (chết) phần đất chiều ngang 15m, chiều dài 70m với giá 01 chỉ vàng 24kra, ranh trên giáp với đất của ông, ranh dưới giáp với đất bà D (đất do ông C đứng tên) và giáp đất ông H, ông Đì.

Anh, chị, em ông đã cất nhà ở ổn định trên 30 năm nay. Năm 2020, ông có đăng ký quyền sử dụng đất thì được biết phần đất bà D sử dụng do ông C (anh bà D) đứng tên quyền sử dụng đất đã lấn qua phần đất của ông. Nay ông yêu cầu ông C, bà D trả lại chiều ngang phía ngoài là 2,2m; chiều ngang phía sau là 1,5m; chiều dài là 17,5m; Diện tích là $32,37m^2$, tại thửa đất số 321, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại ấp 2, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Đối với phần đất diện tích $11,3m^2$ do ông C đứng tên (ông đang sử dụng) ông không yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa, anh T là người đại diện cho nguyên đơn yêu cầu Tòa án xác định ranh đất giữa ông L với bà D, ông C là từ mốc M9 đến M14 theo sơ đồ đo đạc thực tế ngày 21/01/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H và yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Văn C đối với diện tích đất tranh chấp ($20,8m^2 + 11,3m^2 = 32,1m^2$).

+ Bà Nguyễn Thị C trình bày:

Về nguồn gốc đất như nội dung đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn L trình bày. Về nội dung: Bà yêu cầu xác định ranh đất giữa bà với bà D, ông C là từ mốc M14 đến M17, theo sơ đồ đo đạc ngày 21/01/2021, sau khi xác định ranh đất bà yêu cầu bà D di dời hàng rào trả lại bà diện tích đất $19,6m^2$, thuộc một phần thửa 225, 231 do ông C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra, đối với diện tích đất $23,9m^2$ tương ứng thửa số 9 theo sơ đồ đo đạc do ông C đứng tên bà không yêu cầu hủy giấy chứng nhận đã cấp cho ông C, kể cả phần diện tích $19,6m^2$.

Tại phiên tòa, bà C giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Văn C đối với diện tích đất tranh chấp ($19,6m^2 + 23,9m^2 = 43,5m^2$).

Bị đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:

Bà là em ruột ông Nguyễn Văn C, phần đất tranh chấp hiện do ông C đứng tên quyền sử dụng đất, nhưng bà và ông C sử dụng chung.

Phần đất nói trên có nguồn gốc là do cha bà là ông Nguyễn Văn Đ mua của ông Ba T. Việc mua đất khi nào bà không nhớ, không biết diện tích cụ thể mà biết mua 01 công, số tiền 900.000đ, và đã chia lại cho ông Đ nửa công.

Phần đất cha mẹ bà mua không có trụ đá ranh với bên bà C, ông L. Phần đất cha mẹ bà bán lại cho ông Đ có chiều ngang 12m, còn phần đất của cha mẹ bà có chiều ngang 15m (do khi mua là đất có hình thể đầu voi đuôi chuột. Trước đây, ông L có cất nhà cặp ranh, nay đã dời nhà, các cây dừa, me tây, cây

xưa là do bên ông L, bà C trồng, trồng khi nào bà không nhớ. Hàng rào nhà bà nằm bên phần đất của cha mẹ bà, chưa đến ranh phía bên ông L, bà C, ranh đất của bà còn nằm bên phía tiếp giáp với đất bà C, ông L. Bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà C, ông L, bà yêu cầu đất bà đang sử dụng, anh bà là ông C đứng tên có diện tích được cấp như thế nào thì đo đủ diện tích cho bà. Trước đây đất là do cha bà đứng tên, sau đó sang tên lại cho anh C.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

+ Ông Nguyễn Văn Tr trình bày:

Ông là em ông L, anh bà C. Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cha mẹ ông mua của bà Ng vào năm 1981, có chiều ngang 15m, chiều dài 70m; còn phần đất của bà D, ông C là do cha bà D là ông Tư Đ mua của bà C cũng vào năm 1981, có chiều ngang 12m, chiều dài không nhớ, sau đó ông Đ bán lại cho ông H và ông H1 mỗi người một phần ở phía sau cũng chỉ có 12m chiều ngang.

Trong năm 1981, ông cất nhà ở, đến năm 1990 ông cất lại nhà lớn hơn, cách nay khoảng 10 năm ông có làm chuồng gà chiều ngang hơn 2m, dài 3m giáp đất bà D, không có ai tranh chấp hay ngăn cản. Theo ông biết tại mốc M8, M9 theo sơ đồ đo đạc là ngay ranh đất. Phần đất mà ông đang quản lý sử dụng hiện ông C đứng tên quyền sử dụng đất, ông sẽ làm đơn khởi kiện gửi Tòa án sau.

+ Ông Lâm Văn B trình bày:

Ông là chồng bà D, ông thống nhất theo lời trình bày của bà D, ông yêu cầu xác định ranh đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông C được cấp.

Tại bản án DSST số: 22/2022/DSST ngày 11/5/2022 của Tòa án huyện H tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị C. Xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa đất của bà Nguyễn Thị C tại thửa 225 với đất của ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị D tại thửa 231 là đường thẳng nối từ mốc M25-M26-M27, đất tại ấp 2, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Văn L. Xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa đất của ông Nguyễn Văn L tại thửa 225, 226 với đất của ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị D tại thửa 231 là đường thẳng nối từ mốc M27-M30-M31-M32-M33, đất tại ấp 2, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Ranh được sử dụng theo chiều thẳng đứng tính từ lòng đất đến không gian, tài sản của các bên lấn chiếm ranh đất phải di dời theo quy định của pháp luật (kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 21/01/2021, sơ đồ đo đạc hiện trạng đất ngày 21/01/2021, Sơ đồ xác định vị trí thửa đất ngày 29/3/2022 và ngày 10/5/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H.

Các đương sự có trách nhiệm đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê khai đăng ký điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng với diện tích thực tế đang sử dụng theo quy định của pháp luật đất đai.

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị C về việc hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do hộ ông Nguyễn Văn C đứng tên có sổ vào sổ H00499, sổ phát hành AC881419 ngày 17/6/2005.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng cộng 3.443.000đ. Ông L, bà C phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí này, ông L, bà C đã tạm ứng và chi xong. Buộc bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn C có trách nhiệm trả lại cho bà C, ông L 1.721.500đ.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn C mỗi người chịu 300.000đ.

Bà Nguyễn Thị C chịu 300.000đ được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0001345 ngày 31/12/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

Miễn tiền án phí cho ông Nguyễn Văn L theo quy định.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23/5/2022 ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị C có đơn kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm.

Ngày 25/5/2022, Viện trưởng, Viện kiểm sát nhân dân huyện H có Quyết định số 02/QĐ-VKS- DS kháng nghị bản án sơ thẩm số 22/2022/DS-ST, ngày 11/5/2022 của Tòa án huyện H, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xác định ranh giới giữa nguyên đơn, bị đơn là đường thẳng nối các mốc M9, M14, M16, M17 là ranh giới chung giữa các bên theo sơ đồ ngày 21/01/2021. Lý do: Viện kiểm sát cho rằng việc ông L, bà C yêu cầu xác định ranh giới giữa hai bên theo các mốc M9, M14, M16, M17 là có cơ sở theo lời khai của người làm chứng là bà T con bà C cho rằng khi bán đất cho cha mẹ bà D, ông C chiều ngang chỉ có 12m.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông L, bà C vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

Viện kiểm sát vẫn giữ kháng nghị.

- Ý kiến của trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông L đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L, sửa bản án sơ thẩm. Xác định ranh giới giữa nguyên đơn, bị đơn là đường thẳng nối các mốc M9, M14, M16, M17 là ranh giới chung giữa các bên theo sơ đồ ngày 21/01/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H.

- Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đơn kháng cáo của ông L, bà C; chấp nhận kháng nghị số 02/QĐ-VKS-DS, ngày 25/5/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát huyện H, sửa bản án sơ thẩm. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xác định ranh giới giữa nguyên đơn, bị đơn là đường thẳng nối các mốc M9, M14, M16, M17 là ranh giới chung giữa các bên theo sơ đồ ngày 21/01/2021.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi án sơ thẩm xử, ông L, bà C có đơn kháng cáo; Viện trưởng Viện kiểm sát huyện H có Quyết định kháng nghị. Xét yêu cầu kháng cáo của ông L, bà C; Kháng nghị của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy: Nguồn gốc phần đất của ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị C là của cụ Nguyễn Văn L1 và cụ Nguyễn Thị H là cha mẹ của ông L, bà C mua của cụ Nguyễn Thị Ng vào năm 1981 có diện tích chiều ngang 15m chiều dài 70m thuộc thửa đất 225, 226 tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại ấp 2, xã T, huyện H, phần đất này ông L, bà C chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguồn gốc đất của ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị D là của cụ Nguyễn Văn Đ và cụ Võ Thị C là cha mẹ của ông C, bà D mua của cụ Nguyễn Thị C có chiều ngang đầu ngoài 13,5m chiều ngang đầu trong giáp đường nước, nay là đường đal là 15m cũng vào năm 1981. Năm 2005 hộ ông Nguyễn Văn C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 445m² thuộc thửa 231 tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại ấp 2, xã T, huyện H. Phần đất của ông L, bà C thuộc thửa 225, 226 tiếp giáp với phần đất của bà D, ông C.

[2] Xét yêu cầu của ông L yêu cầu xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa đất của ông với thửa đất của ông C, bà D là đoạn thẳng nối từ mốc M8-M9-M14 và ông yêu cầu bà D, ông C trả lại phần đất bị lấn chiếm có diện tích 35,6m² thuộc một phần thửa 225, 226, 231 tờ bản đồ số 11 và yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông C.

Đối với yêu cầu của bà C yêu cầu xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa đất của bà với thửa đất của bà D, ông C là đoạn thẳng nối từ mốc M14-M16-M17 và bà yêu cầu bà D, ông C trả lại phần đất bị lấn chiếm có diện tích 19,6m² thuộc một phần thửa 225, 231 tờ bản đồ số 11 và yêu cầu

hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông C đối với phần đất bị lấn chiếm.

Bà D, ông C không đồng ý theo yêu cầu của ông L, bà C. Bà D, ông C yêu cầu xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa phần đất của bà, ông C với phần đất của ông L, bà C là những đoạn thẳng nối từ mốc M7-M12-M18. Đối với các yêu cầu trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho hộ ông C vào ngày 17/6/2005 thể hiện chiều ngang giáp đường nước, nay là đường đal có chiều ngang 15m, chiều ngang giáp đất anh Nguyễn Văn H 13,5m, nhưng thực tế bà D, ông C chỉ sử dụng diện tích chiều ngang đầu ngoài giáp đất anh H là 11,85m chiều ngang đầu trong giáp với đường đal là 12m và bà D cũng đã chôn trụ đá từ mốc M8 và đã làm hàng rào bằng hàng cây gòn từ mốc M8 đến các mốc M9, M13, M15, M6 từ năm 1981 cho đến nay, phía bên ông L, bà C cũng không có ý kiến hay tranh chấp. Theo bà D trình bày: Việc bà làm hàng rào bằng hàng gòn không ngay ranh đất giữa bà với bên bà C, ông L, mà đất của bà vẫn còn nằm tiếp giáp với đất của ông L, bà C, nhưng bà không biết rõ diện tích ngang bao nhiêu, bà thừa nhận khi ông , bà C cất nhà và trồng các cây như: cây xua, dừa, me tây, cũng như ông Tr cất chuồng gà thì bà có biết nhưng không tranh chấp hay ngăn cản do tình nghĩa lối xóm, vì lúc đó bà cũng chưa kiểm tra lại quyền sử dụng đất do hộ ông C đứng tên (giấy ông C giữ) diện tích cấp là bao nhiêu nên bà chưa biết đất của bà ngang dài tới đâu, nhưng bà thừa nhận lối đi giáp ranh với đất của ông L, bà C từ mốc M17 đến mốc M18, vì lối đi này đã có trước khi hai bên mua đất, nhưng thực tế lối đi này khi bán bên ông T cũng đã giao cho cha mẹ bà sử dụng.

[3] Theo Công văn số 953/UBND-HC ngày 07/7/2021 của Ủy ban nhân dân huyện H cung cấp thông tin như sau: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông C là đúng trình tự, thủ tục theo quy định, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có ghi nhận trong hồ có bao nhiêu thành viên, không có đo đạc thực tế và không phát sinh tranh chấp và theo Công văn số 868/CNVPĐKĐĐ có kèm theo sơ đồ phần đất tranh chấp giữa hai bên do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H quản lý và cung cấp thông tin được thể hiện như sau: Ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa 225, 226 với thửa 231 tờ bản đồ số 11 do Nhà nước quản lý là đoạn thẳng từ mốc M8 trở về phía mốc M7 có kích thước 0,4m; từ mốc M9 trở về phía mốc M6 có kích thước 0,4m; từ mốc M14 trở về phía mốc M13 có kích thước 0,5m; từ mốc M17 trở về phía mốc M18 có kích thước 1,2m.

Do đó, việc bà D xác định ranh đất giữa bà, ông C với đất ông L, bà C từ mốc M7, M6, M12, M18 là chưa có căn cứ theo sơ đồ mà Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đã quản lý và cung cấp cho Tòa án, nên án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của ông L, bà C xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa hai bên theo các mốc M25-M26-M27-M30-M31-M32-M33 và án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu hủy một phần diện tích

trong giấy chứng nhận do hộ ông C đứng tên với lý do diện tích tranh chấp ranh giới giữa hai bên nhỏ nên các bên có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai để điều chỉnh cho phù hợp là hoàn toàn có căn cứ.

Từ những nhận định trên, xét đơn kháng cáo của ông L, bà C; kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát huyện H là không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm, nên ông L, bà C phải chịu án phí phúc thẩm, nhưng do ông L là người cao tuổi, căn cứ điểm đ, khoản 1, Điều 12, Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội miễn tiền án phí cho ông L theo quy định pháp luật.

Tuy nhiên, trong phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên chưa cụ thể, rõ ràng nên điều chỉnh cách tuyên cho phù hợp.

[4] Tại phiên tòa Trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông L đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L, sửa bản án sơ thẩm. Xác định ranh giới giữa nguyên đơn, bị đơn là đường thẳng nối các mốc M9, M14, M16, M17 là ranh giới chung giữa các bên theo sơ đồ ngày 21/01/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H. Xét đề nghị của Trợ giúp viên pháp lý là chưa phù hợp, nên không chấp nhận.

[5] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đơn kháng cáo của ông L, bà C; chấp nhận kháng nghị số 02/QĐ-VKS- DS, ngày 25/5/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát huyện H, sửa bản án sơ thẩm. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xác định ranh giới giữa nguyên đơn, bị đơn là đường thẳng nối các mốc M9, M14, M16, M17 là ranh giới chung giữa các bên theo sơ đồ ngày 21/01/2021. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là chưa phù hợp pháp luật nên không chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 175 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; điểm đ, khoản 1, Điều 12, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn L.

2. Không chấp nhận Quyết định kháng nghị số 02/QĐ-VKS-DS, ngày 25/5/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát huyện H.

3. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 22/2022/DS-ST ngày 11 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện H.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị C. Xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa đất của bà Nguyễn Thị C tại thửa 225 với đất của ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị D tại thửa 231 là đường thẳng nối từ mốc M25-M26-M27, đất tọa lạc tại ấp 2, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Văn L. Xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa đất của ông Nguyễn Văn L tại thửa 225, 226 với đất của ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị D tại thửa 231 là đường thẳng nối từ mốc M27-M30-M31-M32-M33, đất tọa lạc tại ấp 2, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Ranh giới quyền sử dụng đất giữa hai bên được sử dụng theo chiều thẳng đứng tính từ lòng đất đến không gian, tài sản của các bên lần chiếm qua ranh giới quyền sử dụng đất phải tháo dỡ, di dời theo quy định của pháp luật (kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 21/01/2021, sơ đồ đo đạc hiện trạng đất ngày 21/01/2021, Sơ đồ xác định vị trí thửa đất ngày 29/3/2022 và ngày 10/5/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H.

Các đương sự có trách nhiệm đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký, điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng với diện tích thực tế đang sử dụng theo quy định của pháp luật đất đai.

6. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị C về việc yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do hộ ông Nguyễn Văn C đứng tên có sổ vào sổ H0499, sổ phát hành AC881419 ngày 17/6/2005.

7. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng cộng 3.443.000đ. Ông L, bà C phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí, ông L, bà C đã tạm ứng và đã chi xong. Buộc bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn C có trách nhiệm trả lại cho bà C, ông L 1.721.500đ.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn C mỗi người chịu 300.000đ.

Bà Nguyễn Thị C chịu 300.000đ được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0003145 ngày 31/12/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

Miễn tiền án phí cho ông Nguyễn Văn L theo quy định.

9. Án phí phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị C phải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0003897, ngày 23/5/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H (bà C đã nộp xong).

Miễn tiền án phí cho ông L.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện H;
- TAND huyện H;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Trần Phước Hội